TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13- P**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26A/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 27/9/2025
V/v: ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13- P

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Nhàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hoài, Ông Bùi Xuân Nghỉ.

Thư ký phiên toà: Ông Phạm Đình L - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 13- P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13- P tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Diên - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 13- P xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2025 về việc ly hôn, nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên toà số 22/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Hà Thị D, sinh ngày 26/9/1986.

Số Căn cước: 030186008424

Nơi thường trú: Xóm 9, thôn R, xã G, huyện N, tỉnh H (Nay là thôn R, xã K, thành phố P).

Chỗ ở: thôn Ngọc Hoà, xã N, thành phố P.

- *Bị đơn*: Anh Bùi Ngọc L, sinh ngày 29/06/1986.

Số CCCD: 030086022449

Nơi thường trú: Xóm 9, thôn R, xã G, huyện N, tỉnh H (Nay là thôn R, xã K, thành phố P).

(Hiện anh L đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản).

(Chị D vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; anh L vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện và quá trình làm việc với Toà án, nguyên đơn chị Hà Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Ngọc L được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện N, tỉnh H (nay là UBND xã K, thành phố P) ngày 18/9/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ chồng chị ở thôn R, xã K. Vợ chồng vui vẻ được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp,

bất đồng quan điểm, lối sống. Anh L không tu chí làm ăn, nợ nần nhiều, không có trách nhiệm với gia đình. Thời gian anh L vẫn còn sinh sống và làm việc ở nhà, anh L làm nghề mộc, thu nhập được bao nhiêu chị không biết, anh không cùng chị gánh vác trách nhiệm nuôi con, không cùng chị xây dựng kinh tế gia đình, để chị phải tự lo toan kinh tế. Chị đã nhiều lần góp ý để anh L thay đổi, nhận ra lỗi lầm nhưng anh không nghe, thậm chí anh còn về nhà sinh sự đánh mắng chị, gia đình hai bên nhiều lần khuyên can không được. Đến khoảng tháng 3/2022, anh L làm thủ tục để xuất khẩu lao động tại Nhật Bản thì thời gian đó chị phát hiện anh có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, mâu thuẫn vợ chồng càng thêm căng thẳng. Tháng 6/2022, anh L sang Nhật Bản làm ăn nhưng từ ngày đó anh không gửi tiền về cho chị nuôi con và trả nợ, tình cảm vợ chồng không còn. Từ khi anh L đi Nhật Bản đến nay, vợ chồng không quan tâm nhau, cuộc sống của ai người ấy lo. Chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở không quay về nhà chồng đến nay đã được gần 03 năm. Anh L cũng bỏ mặc chị, không nhắn tin gọi điện hay liên lạc bảo chị quay về. Chị không biết địa chỉ cụ thể nơi ở và làm việc của anh L, chỉ biết anh L sang lao động tại Nhật Bản. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Ngọc L.

Về con chung: Chị và anh L có 02 con chung là Bùi Phương Diễm, sinh ngày 24/6/2009 và Bùi Hoài Ân, sinh ngày 01/12/2015. Hiện hai con đang ở cùng chị. Ly hôn, chị xin được tiếp tục nuôi hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Bùi Ngọc L hiện đang làm việc và sinh sống ở nước ngoài (Nhật Bản). Toà án đã tiến hành cấp, tống đạt, niêm yết văn bản tố tụng của Toà án cho anh theo quy định pháp luật và thông qua người thân gia đình anh. Ông Bùi Văn Thành là bố đẻ của anh Bùi Ngọc L đã nhận các văn bản tố tụng của Toà án và cam kết thông báo cho anh L biết. Ông Thành xác định: sau khi kết hôn, anh L và chị D chung sống hoà thuận tại gia đình ông đến khoảng năm 2022 thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn do nhiều lý do khác nhau, bất đồng quan điểm sống, không hoà hợp trong sinh hoạt. Anh L đã đi nước ngoài từ năm 2022 đến nay chưa về. Cụ thể, anh L đi lao động và sinh sống tại Nhật Bản, gia đình ông không biết địa chỉ cụ thể của anh L ở đâu. Anh L vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình qua điện thoại. Mặc dù gia đình ông đã nhiều lần gọi điện động viên hoà giải cho vợ chồng anh L chị D về ở với nhau nhưng không thành, anh chị đã ly thân nhau từ năm 2022 đến nay, chị D không về nhà chồng nữa. Anh L, chị D có hai con chung như chị D trình bày. Trước đây hai cháu ở với ông bà nội nhưng từ cuối tháng 6/2025 chị D đã đón hai con về ở với chị D. Nay chị D đề nghị ly hôn anh L, gia đình ông đề nghị Toà án hoà giải cho vợ chồng anh chị ấy

về với nhau, nếu chị D kiên quyết ly hôn thì đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13- P phát biểu ý kiến: Xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX và thư ký phiên toà tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX: Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hà Thị D được ly hôn anh Bùi Ngọc L.

- Về con chung: Giao cháu Bùi Phương Diễm sinh ngày 24/6/2009 và Bùi Hoài Ân sinh ngày 01/12/2015 cho chị D nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con, anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Không phải giải quyết.

- Về án phí: Chị Hà Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Hà Thị D yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện (nay là Toà án nhân dân Khu vực 13- P) giải quyết ly hôn với anh Bùi Ngọc L, đăng ký thường trú tại thôn R, xã K, thành phố P. Theo thông tin xuất nhập cảnh của Phòng quản lý xuất nhập cảnh – Công an thành phố P cung cấp, anh Bùi Ngọc L xuất cảnh ra nước ngoài bằng hộ chiếu số C9958086, đến nay chưa có thông tin nhập cảnh trở lại. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị Quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 quy định về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 13- P. Xác định quan hệ tranh chấp về Hôn nhân và gia đình là ly hôn, nuôi con theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do nên Toà án tiến hành xét xử vụ án theo điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hà Thị D và anh Bùi Ngọc L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện N, tỉnh H (nay là

UBND xã K, thành phố P) ngày 18/9/2008, nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp.

Trên cơ sở lời trình bày của đương sự và các tài liệu, chứng cứ do Toà án thu thập, có căn cứ xác định: Quá trình chung sống, chị D anh L đã xảy ra mâu thuẫn từ trước thời điểm anh L đi sang Nhật Bản làm việc, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm về suy nghĩ, lối sống, chị D nghi ngờ anh L có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Vợ chồng ly thân nhau từ tháng 3/2022 đến nay, không quan tâm nhau, không cùng nhau vun đắp xây dựng cuộc sống gia đình, không còn tình nghĩa vợ chồng. Với thực trạng hôn nhân nói trên cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho chị D được ly hôn anh L là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh chị có hai con chung là Bùi Phương Diễm, sinh ngày 24/6/2009 và Bùi Hoài Ân, sinh ngay 01/12/2015. Hiện hai con ở với chị D. Hai cháu đều có nguyện vọng xin ở với mẹ. Chị D xin được tiếp tục nuôi hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Xét điều kiện nuôi con của chị D thì thấy: chị hiện đang làm công nhân, thu nhập hàng tháng hơn 10.000.000 đồng, có nơi ở ổn định. Hiện nay anh L đang làm việc ở nước ngoài chưa về nước. Do vậy, để đảm bảo cho các con chung có môi trường sống và học tập ổn định, HĐXX giao cho chị D được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi, chấp nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, vay nợ, công sức: không phải giải quyết.

[5] Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị Quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 quy định về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các tòa án nhân dân.

Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hà Thị D được ly hôn anh Bùi Ngọc L.

2. Về con chung: Giao hai con chung Bùi Phương Diễm, sinh ngày 24/6/2009 và Bùi Hoài Ân, sinh ngay 01/12/2015 cho chị Hà Thị D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Anh Bùi Ngọc L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Không phải giải quyết.

4. Về án phí: Chị Hà Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 300.000 đồng theo biên lai ký hiệu BLTU/23 số 0001908 ngày 14/7/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố P. Chị Hà Thị D đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND Khu vực 13- P;
- THADS thành phố P;
- Các đương sự;
- UBND xã G, huyện N, tỉnh H (nay là UBND xã K, thành phố P) (Giấy CNKH số 39 ngày 18/9/2008);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Nhàn

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thanh Nhàn